

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu
giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trong năm 2026
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 8499/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các khoản thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trong năm 2026 như sau:

- Tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Phụ lục số 01 đính kèm);

2. Tỷ lệ phần trăm phân chia tiền chậm nộp giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (Phụ lục số 02 đính kèm).

3. Khoản thu tiền sử dụng đất thực hiện theo nguyên tắc: Phân chia toàn bộ số thu tiền sử dụng đất của các dự án phát sinh trên địa bàn (sau khi điều tiết 15% về ngân sách trung ương) để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

a) Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất do Thuế thu:

- Trích 15% điều tiết về ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Trích 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp số dư thực tế của Quỹ (sau khi trừ phần đã ứng trước vốn) còn dư từ 1.500 tỷ đồng trở lên thì không tiếp tục trích bổ sung Quỹ và chuyển sang bố trí cho nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

- Số còn lại 75% phân chia cho ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

b) Các đối tượng UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất do Thuế cơ sở thu:

- Trích 15% điều tiết về ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Số còn lại 85% phân chia cho ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

4. Khoản thu tiền thuê đất thực hiện theo nguyên tắc: Phân chia toàn bộ số thu tiền thuê đất phát sinh trên địa bàn (sau khi điều tiết 15% về ngân sách trung ương) để cân đối thực hiện nhiệm vụ chi, cụ thể:

a) Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất do Thuế thu:

- Trích 15% điều tiết về ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

- Số còn lại 85% phân chia cho ngân sách cấp tỉnh để cân đối thực hiện nhiệm vụ chi.

b) Các đối tượng UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất do Thuế cơ sở thu:

- Trích 15% điều tiết về ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

- Số còn lại 85% phân chia cho ngân sách cấp xã để cân đối thực hiện nhiệm vụ chi.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; triển khai cho các cơ quan liên quan thực hiện tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, ĐN.

CHỦ TỊCH



Lâm Đông



Phụ lục I

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRONG NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	Tổng thu NSNN trên địa bàn					
I	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa NK	100	100			
2	Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	100	100			
3	Thuế bảo vệ môi trường	100	100			
4	Thu khác	100	100			
II	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1	Thu từ DNNN Trung ương					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	100	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100		100	100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
2	Thu từ DNNN địa phương					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	100	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100		100	100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	100	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	100		100	100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4	Thu từ KV CTN ngoài quốc doanh					
4.1	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
4.2	Thuế cơ sở thu					
a	Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		100	100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100	100	
	- Thuế tài nguyên	100		100	100	
b	Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ					
	- Thuế giá trị gia tăng	100		100		100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100		100		100
	- Thuế tài nguyên	100		100		100
5	Lệ phí trước bạ					
a	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
b	Thuế cơ sở thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
8	Thuế thu nhập cá nhân					
	- Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
	- Thuế cơ sở thu (từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê tài sản)	100		100		100
	- Thuế cơ sở thu (các khoản thu còn lại)	100		100	100	
9	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
	- Thuế BVMT đối với hàng hóa nhập khẩu	100	100			
	- Thuế BVMT phân chia giữa NSTW và NSDP	100		100	100	
10	Thu phí và lệ phí					
	- Phí và lệ phí Trung ương	100	100			
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã					
	+ <i>Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	100		100	100	
	+ <i>Phí chứng thực, phí công chứng</i>	100		100		100

STT	Nội dung nguồn thu	Tổng số NSNN	% NSTW	% NSDP	Trong đó	
					% NST	% NSX
	+ <i>Lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân</i>	100		100		100
	+ <i>Phí và lệ phí khác</i>	100		100		100
11	Tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100	15	85	85	
	- Các đối tượng UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất	100	15	85		85
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100	15	85	85	
	- Các đối tượng UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100	15	85		85
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN					
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Các cơ quan đơn vị thuộc cấp xã quản lý	100		100	100	
14	Thu khác ngân sách					
	- Ngân sách trung ương	100	100			
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	100		100		100
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	70	30	30	
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
	- Do Trung ương cấp giấy phép	100	100			
	- Do cơ quan tỉnh cấp giấy phép	100		100	100	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
20	Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
21	Huy động từ các tổ chức cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật					
	- Viện trợ cho ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Viện trợ cho ngân sách cấp xã	100		100		100
22	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước					
	- Đóng góp cho ngân sách tỉnh	100		100	100	
	- Đóng góp cho ngân sách xã	100		100		100



Phụ lục II

PHỤ LỤC II: TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA TIỀN CHẬM NỘP

CÁC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRONG NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

(Đã được đính kèm theo Nghị quyết số 10 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS xã
	Tổng số					
1	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân					
	- Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
	- Thuế cơ sở thu (từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê tài sản)	100		100		100
	- Thuế cơ sở thu (các khoản thu còn lại)	100		100	100	
2	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)					
	- Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
	- Thuế cơ sở thu	100		100	100	
3	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30	
4	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	100		100	100	
5	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	100	70	30	30	
6	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	100		100	100	
7	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.					
a	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
b	Thuế cơ sở thu	100		100	100	
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100	100	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100		100
8	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại					
a	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
b	Thuế cơ sở thu					
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100	100	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100		100
9	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại					
a	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
b	Thuế cơ sở thu					
	- Hợp tác xã và doanh nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100	100	
	- Cá nhân và hộ gia đình sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ	100		100		100
10	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	100		100	100	
11	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100	100	
12	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý					

STT	Tên gọi	Tổng số	NSTW	NSDP	NS cấp tỉnh	NS xã
12.1	Lệ phí trước bạ					
a	Thuế tỉnh Khánh Hòa thu	100		100	100	
b	Thuế cơ sở thu					
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	100		100		100
	- Lệ phí bán các tài sản khác	100		100	100	
12.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100		100
12.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100		100		100
12.4	Thu phí, lệ phí					
	- Phí và lệ phí tỉnh	100		100	100	
	- Phí và lệ phí xã					
	+ <i>Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>100</i>		100	<i>100</i>	
	+ <i>Phí chứng thực, phí công chứng</i>	<i>100</i>		100		<i>100</i>
	+ <i>Lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân</i>	<i>100</i>		100		<i>100</i>
	+ <i>Phí và lệ phí khác</i>	<i>100</i>		100		<i>100</i>
12.5	Thu tiền sử dụng đất					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất	100	15	85	85	
	- Các đối tượng UBND cấp xã ban hành Quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất	100	15	85		85
12.6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước					
	- Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất	100	15	85	85	
	- Các đối tượng UBND cấp huyện (trước sắp xếp), UBND cấp xã ban hành Quyết định cho thuê đất	100	15	85		85
12.7	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100		100	100	
12.8	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN					
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	100		100	100	
	- Ngân sách xã	100		100	100	
12.9	Các khoản thu khác					
	- Ngân sách cấp tỉnh	100		100	100	
	- Ngân sách cấp xã	100		100		100
13	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý					
a	Các khoản thu khác					
	- Cấp tỉnh quản lý	100		100	100	
	- Cấp xã quản lý	100		100		100